

Bản án số 05/2024/KDTM-PT
Ngày 11-4-2024
V/v tranh chấp hợp đồng hợp tác

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Đức Hùng.

Các Thẩm phán:

- Ông Nguyễn Văn Thành;
- Ông Lê Minh Tuấn;

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Bùi Tuyết Hân – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận: Bà Lương Thị Mai Châm – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 08 và ngày 11 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 10/2023/TLPT-KDTM ngày 22 tháng 11 năm 2023 về tranh chấp hợp đồng hợp tác.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 08/2023/KDTM-ST ngày 18 tháng 09 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Phan Thiết bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 02/2024/QĐ-PT ngày 29 tháng 01 năm 2024, Thông báo hoãn phiên tòa phúc thẩm số 06/TB-DS ngày 20 tháng 02 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2024/QĐ-PT ngày 15 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty cổ phần Đ;

Địa chỉ: Số A N, Phường I, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đặng Trung H, chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Vũ Thiên D, sinh năm 1976 và bà Trần Thị Kiều H1, sinh năm 1992, cùng địa chỉ: Số A N, Phường I, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh (Văn bản ủy quyền ngày 21 và 22/3/2023). có mặt bà H1, vắng mặt bà D

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Võ Việt M, Luật sư Công ty L, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh B. có mặt

2. Bị đơn: Công ty cổ phần Đ1;

Địa chỉ: Số B đường T, phường P, thành phố P, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện theo pháp luật:

- Ông Nguyễn Quang H2, chức vụ: Tổng Giám đốc; có mặt
- Ông Lê Văn T, chức vụ: Phó Tổng Giám đốc. vắng mặt

3. Người kháng cáo:

- Công ty cổ phần Đ là nguyên đơn;
- Công ty cổ phần Đ1 là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn trình bày:

Đầu năm 2019, thông qua một người bạn, ông Nguyễn Quang H2 là Tổng giám đốc Công ty Đ1 – Chủ đầu tư dự án Khu L, chỉnh trang đô thị và dịch vụ – thương mại Hưng Long P, tỉnh Bình Thuận chủ động liên hệ, tìm gặp Công ty cổ phần Đ (gọi tắt là Công ty Đ). Ông Nguyễn Quang H2 cung cấp Quyết định chủ trương đầu tư số 1416/QĐ-UBND ngày 29/05/2017, Quyết định 2745/QĐ-UBND ngày 21/9/2017 về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chi tiết 1/500 của dự án. Đồng thời giới thiệu dự án đã hoàn thành đền bù giải phóng mặt bằng, đang trong giai đoạn chạy nước rút, đang triển khai xây dựng, giới thiệu về các mối quan hệ để thực hiện dự án, vẽ ra viễn cảnh dự án đầy tiềm năng và đề nghị Công ty Đ mua đất nền, đồng thời giao Công ty Đ độc quyền phân phối các sản phẩm của Dự án.

Ngày 25/01/2019, Công ty Đ đã ký kết với Công ty Đ1 Hợp đồng hợp tác phát triển dự án Khu liên hợp Hồ điều hòa, chỉnh trang đô thị và dịch vụ - thương mại H3, tỉnh Bình Thuận số 01/2019/HĐHT/HUYHOANG – THIENMINH (“Hợp đồng 01”). Theo đó, Công ty Đ sẽ góp vốn 25.000.000.000 đồng (Hai mươi lăm tỷ đồng) và nhận được giá trị góp vốn cùng quyền định đoạt, quyền khai thác 05 bất động sản của dự án tại các thửa đất có vị trí: NP.1-33, NP.1-34, NP.1-35, NP.1-36, NP.1-37. Trường hợp dự án không hoàn thành thì Công ty Đ nhận lại toàn bộ vốn góp và mức lợi nhuận 30%/năm trên số vốn góp thực góp trong 30 ngày kể từ ngày kết thúc Hợp đồng.

Do tin tưởng nên Công ty Đ ký kết thêm Hợp đồng hợp tác phát triển dự án Khu L, chỉnh trang đô thị và dịch vụ - thương mại H3, tỉnh Bình Thuận số 02/2019/HĐHT/HUYHOANG – THIENMINH (“Hợp đồng 02”) cùng ngày 25/01/2019. Theo Hợp đồng 02, Công ty Đ được độc quyền phân phối 19 nền

đất theo phụ lục 01 Hợp đồng 02 và khoảng từ 900 đến 1200 căn hộ và các nền đất còn lại của dự án.

Từ ngày 25/01/2019 đến ngày 23/03/2019: Công ty Đ đã chuyển cho Công ty Đ1: 11.000.000.000 đồng (Mười một tỷ đồng) theo Hợp đồng 01 và 6.300.000.000 đồng (Sáu tỷ ba trăm triệu đồng) theo Hợp đồng 02.

Ngày 29/11/2019, ông Nguyễn Quang H2 khẳng định sẽ có quyết định giao đất toàn bộ dự án vào tháng 01/2020, hoàn thiện pháp lý thiết kế cơ sở vào tháng 04/2020; cấp phép xây dựng Khu cao tầng thuộc dự án vào tháng 06/2020. Ông Nguyễn Quang H2 còn chủ động đề xuất chịu phạt vi phạm, bồi thường khiến chúng tôi tin tưởng và tiếp tục ký Hợp đồng hợp tác phát triển dự án Khu L, chỉnh trang đô thị và dịch vụ - thương mại H3, tỉnh Bình Thuận số 03/2019/HĐHT/HUYHOANG – THIENMINH (“Hợp đồng 03”) vào ngày 29/11/2019. Theo Hợp đồng 03, Công ty Đ được độc quyền phân phối toàn bộ 2400 căn hộ thuộc dự án. Thực hiện Hợp đồng 03, từ ngày 21/01/2020 đến ngày 28/5/2020 Công ty Đ đã tạm ứng cho Công ty Đ1 2.800.000.000 đồng (Hai tỷ tám trăm triệu đồng) để thực hiện Dự án. Tuy nhiên, Công ty Đ1 vẫn không thực hiện đúng tiến độ cam kết.

Ngày 01/11/2020, Công ty Đ gửi Công văn 16/2020/TMR thông báo đến Công ty Đ1 yêu cầu chấm dứt Hợp đồng 01, Hợp đồng 02, Hợp đồng 03 và yêu cầu Công ty Đ1 chịu trách nhiệm đối với vi phạm các Hợp đồng. Tuy nhiên, Công ty Đ1 không thực hiện các nghĩa vụ theo Công văn trên, không hoàn trả lại bất kỳ khoản tiền nào cho Công ty Đ.

Ngày 26/11/2020, Công ty Đ đã làm đơn tố cáo và được Phòng cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu – Công an tỉnh B (PC03) thụ lý, giải quyết. Trong quá trình giải quyết đơn tố cáo, Công ty Đ1 đã ký biên bản làm việc cam kết hoàn trả tiền cho Công ty Đ tại Cơ quan cảnh sát điều tra chậm nhất 30/6/2021 nhưng sau đó vẫn không thực hiện.

Nay Công ty Đ yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty Đ1 phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán một lần, đầy đủ các khoản tiền sau ngay khi Bản án có hiệu lực pháp luật:

1. Đối với Hợp đồng số 01: Buộc Công ty Đ1 phải trả Công ty Đ số tiền: 33.278.982.924 đồng (Ba mươi ba tỷ hai trăm bảy mươi tám triệu chín trăm tám mươi hai nghìn chín trăm hai mươi bốn đồng), trong đó bao gồm:

- Hoàn trả khoản tiền Công ty Đ đã chuyển khoản cho Công ty Đ1 để triển khai dự án 11.000.000.000 đồng (Mười một tỷ đồng);

- Thanh toán cho Công ty Đ khoản lợi nhuận 30%/năm trên số tiền Công ty Đ đã chuyển đến Công ty Đ1 là 8.000.000.000đồng x 30% x (25/01/2019 – 31/10/2020 = 646 ngày)/365 + 3.000.000.000đồng x 30% x (01/3/2019 –

$31/10/2020 = 611 \text{ ngày})/365 = 5.754.246.575 \text{ đồng}$ (Năm tỷ bảy trăm năm mươi bốn triệu hai trăm bốn mươi sáu nghìn năm trăm bảy mươi lăm đồng);

- Thanh toán khoản tiền lãi chậm trả đối với thời gian chậm trả tạm tính từ ngày 01/11/2020 đến ngày 09/01/2023: $(11.000.000.000 \text{ đồng} + 5.754.246.575 \text{ đồng}) \times 45\%$ $(01/11/2020 - 09/01/2023 = 800 \text{ ngày})/365 = 16.524.736.348 \text{ đồng}$ (Mười sáu tỷ năm trăm hai mươi bốn triệu bảy trăm ba mươi sáu nghìn ba trăm bốn mươi tám đồng).

2. Đối với Hợp đồng số 02: Buộc Công ty Đ1 phải trả Công ty Đ số tiền: 338.566.142.466 đồng (Ba trăm ba mươi tám tỷ năm trăm sáu mươi sáu triệu một trăm bốn mươi hai nghìn bốn trăm sáu mươi sáu đồng);

- Hoàn trả khoản tiền Công ty Đ đã tạm ứng cho Công ty Đ1 để phát triển dự án tương đương 6.300.000.000 đồng (Sáu tỷ ba trăm triệu đồng);

- Bồi thường thiệt hại cho Công ty Đ tương đương khoản tiền chênh lệch giá trị sản phẩm theo Hợp đồng số 02 tại thời điểm ký kết hợp đồng đến thời điểm chấm dứt hợp đồng là $(120.000.000 \text{ VNĐ/m}^2 - 60.000.000 \text{ VNĐ/m}^2) \times 4141,62 \text{ m}^2 = 248.497.200.000 \text{ đồng}$ (Hai trăm bốn mươi tám tỷ bốn trăm chín mươi bảy triệu hai trăm nghìn đồng);

- Thanh toán khoản tiền lãi chậm trả đối với thời gian chậm trả tính từ ngày 01/11/2020 đến ngày 09/01/2023: $(6.300.000.000 \text{ đồng} + 248.497.200.000 \text{ đồng}) \times 15\%$ $\times (01/11/2020 - 09/01/2023)/365 = 83.768.942.466 \text{ đồng}$ (Tám mươi ba tỷ bảy trăm sáu mươi tám triệu chín trăm bốn mươi hai nghìn bốn trăm sáu mươi sáu đồng).

3. Đối với Hợp đồng số 03: Buộc Công ty Đ1 phải trả Công ty Đ số tiền: 402.720.945.890 đồng (Bốn trăm lẻ hai tỷ bảy trăm hai mươi triệu chín trăm bốn mươi lăm nghìn tám trăm chín mươi đồng), trong đó bao gồm:

- Hoàn trả khoản tiền Công ty Đ đã tạm ứng cho Công ty Đ1 để phát triển Dự án tương đương 2.800.000.000 đồng (Hai tỷ tám trăm triệu đồng);

- Chịu phạt 8% giá trị Hợp đồng là $8\% \times 252.335.000.000 \text{ đồng} = 20.186.800.000 \text{ đồng}$ (Hai mươi tỷ một trăm tám mươi sáu triệu tám trăm nghìn đồng);

- Bồi thường cho Công ty Đ bằng 15% giá trị Sản phẩm ủy thác là $15\% \times (37.000.000 \times 50.467 \text{ m}^2) = 280.091.850.000 \text{ đồng}$ (Hai trăm tám mươi tỷ không trăm chín mươi một triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng);

- Thanh toán khoản tiền lãi chậm trả đối với thời gian chậm trả tính từ ngày 01/11/2020 đến ngày 09/01/2023: $(2.800.000.000 \text{ đồng} + 20.186.800.000 \text{ đồng} + 280.091.850.000 \text{ đồng}) \times 15\%$ $\times (01/11/2020 -$

09/01/2023)/365 = 99.642.295.890 đồng (Chín mươi chín tỷ sáu trăm bốn mươi hai triệu hai trăm chín mươi lăm nghìn tám trăm chín mươi đồng).

Tổng số tiền đến ngày 09/01/2023 Công ty Đ1 phải thanh toán cho Công ty Đ theo 03 Hợp đồng trên là: **774.566.071.279 đồng** (Bảy trăm bảy mươi bốn tỷ năm trăm sáu mươi sáu triệu không trăm bảy mươi một nghìn hai trăm bảy mươi chín đồng). Ngoài ra, Công ty Đ1 vẫn phải tiếp tục chịu lãi quá hạn phát sinh trên số tiền phải thanh toán theo lãi suất thỏa thuận đến khi thanh toán dứt điểm toàn bộ công nợ cho Công ty Đ.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

- Công ty Đ rút yêu cầu khởi kiện về việc buộc Công ty Cổ Phần Đ1 thanh toán cho Công ty Cổ phần Đ với số tiền là 678.998.531.584 đồng.

- Yêu cầu Tòa án buộc Công ty Cổ Phần Đ1 phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán một lần, đầy đủ tổng số tiền 95.567.539.695 đồng ngay khi Bản án có hiệu lực pháp luật, cụ thể gồm các khoản tiền sau:

+ Đối với Hợp đồng số 01: Buộc Công ty Đ1 phải trả Công ty Đ số tiền: 38.069.611.259 đồng, trong đó bao gồm: Hoàn trả khoản tiền Công ty Đ đã chuyển khoản cho Công ty Đ1 để triển khai Dự án tương đương 11.000.000.000 đồng; Thanh toán cho Công ty Đ khoản lợi nhuận 30%/năm đối với số tiền Công ty Đ đã chuyển đến Công ty Đ1 là 15.229.315.068 đồng; Thanh toán khoản tiền lãi chậm trả đối số tiền gốc và số tiền lợi nhuận Công ty Đ1 phải thanh toán là: 11.840.296.191 đồng.

+ Đối với Hợp đồng số 02: Buộc Công ty Đ1 phải trả Công ty Đ số tiền: 21.652.705.738 đồng, trong đó bao gồm: Hoàn trả khoản tiền Công ty Đ đã tạm ứng cho Công ty Đ1 để triển khai Dự án tương đương: $(5.000.000.000 + 1.000.000.000 + 300.000.000) = 6.300.000.000$ (Sáu tỷ ba trăm triệu) đồng; Thanh toán cho Công ty Đ khoản lợi nhuận 30%/năm đối với số tiền Công ty Đ đã chuyển đến Công ty Đ1 là 8.634.164.384 đồng; Thanh toán khoản tiền lãi chậm trả đối với số tiền gốc và số tiền lợi nhuận là: 6.718.541.355 đồng.

+ Đối với Hợp đồng số 03: Buộc Công ty Đ1 phải trả Công ty Đ số tiền: 4.565.041.096 đồng, trong đó bao gồm: Hoàn trả khoản tiền Công ty Đ đã tạm ứng cho Công ty Đ1 để triển khai Dự án là 2.800.000.000 (Hai tỷ tám trăm triệu) đồng; Chịu phạt 8% giá trị Hợp đồng đã tạm ứng là $8\% * 5.000.000.000 = 400.000.000$ đồng; Thanh toán khoản tiền lãi chậm trả bao gồm: Lãi chậm trả đối với số tiền gốc là 1.194.410.959 đồng. Lãi chậm trả đối với khoản phạt vi phạm là: 170.630.137 đồng.

- Yêu cầu bồi thường thiệt hại do vi phạm 03 Hợp đồng theo quy định pháp luật: Công ty Đ1 phải bồi thường cho Công ty Đ các thiệt hại về chi phí nhân sự thực hiện Dự án, chi phí đi lại, giới thiệu, quảng bá dự án, chi phí lãi

vay ngân hàng và các chi phí khác Công ty Đ đã chi trả trong quá trình thực hiện 03 Hợp đồng với số tiền thiệt hại tạm tính là: 13.431.267.123 đồng + 196.694.654 đồng + 17.652.219.824 = 31.280.181.601 đồng.

Ngoài ra, Công ty Đ1 vẫn phải tiếp tục chịu lãi quá hạn phát sinh trên số tiền phải thanh toán theo lãi suất 20%/năm đối với tổng số tiền phải thanh toán theo Hợp đồng 01 (38.069.611.259 đồng) và theo Hợp đồng 02 (21.652.705.738 đồng); Lãi suất 15%/năm đối với tổng số tiền phải thanh toán theo Hợp đồng 03 (4.565.041.096 đồng); Lãi suất 15%/năm đối với khoản tiền bồi thường thiệt hại do vi phạm 03 Hợp đồng theo quy định của pháp luật (31.280.181.601 đồng) đến khi thanh toán dứt điểm toàn bộ số nợ cho Công ty Đ.

Bị đơn trình bày:

Ngày 25/01/2019 và 29/11/2019, Công ty Đ đã quyết định ký kết với Công ty cổ phần Đ1 Hợp đồng hợp tác phát triển để thực hiện 02 dự án: “*Dự án Khu liên hợp hồ điều hòa, chỉnh trang đô thị và dịch vụ thương mại H3, P tại phường H, thành phố P của Công ty Cổ phần Đ1 được UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư tại Quyết định số 1416/QĐ-UBND ngày 29/5/2017 và điều chỉnh tại Quyết định số 2344/QĐ-UBND ngày 23/9/2020*”; “*Dự án Khu tái định cư phục vụ dự án Khu liên hợp hồ điều hòa, chỉnh trang đô thị và dịch vụ thương mại H3, P tại phường H, thành phố P của Công ty Cổ phần Đ1 được UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư tại Quyết định số 1968/QĐ-UBND ngày 12/7/2017 và điều chỉnh tại Quyết định số 2345/QĐ-UBND ngày 23/9/2020*”. Theo đó, Công ty Đ đã chuyển cho chúng tôi tổng số tiền là 20.100.000.000 đồng (Hai mươi tỷ một trăm triệu đồng) để hợp tác đầu tư.

Ngày 25/01/2019, Công ty Đ1 và Công ty Đ ký 02 Hợp đồng hợp tác đầu tư 02 dự án và cùng phân chia lợi nhuận được quy định tại Hợp đồng. Ngày 29/11/2019, Công ty Đ1 và Công ty Đ đã cùng nhau ký Hợp đồng số 03. Theo Hợp đồng, Công ty Đ có thể cùng tham gia với Công ty Đ1 và các đơn vị thiết kế cùng nhau họp bàn, thảo luận để lên phương án thiết kế chi tiết, nội thất, danh mục vật liệu hoàn thiện và thi công căn hộ cao cấp thuộc dự án. Công ty Đ1 luôn mong muốn và có thiện chí khi hợp tác với Công ty Đ, luôn cung cấp cho Công ty Đ đầy đủ hồ sơ, tài liệu liên quan đến các dự án nói trên. Công ty Đ đã đưa ra quyết định ký kết hợp đồng với Công ty Đ1. Việc ký kết hợp đồng là dựa trên sự tự nguyện giữa các bên, không bên nào lừa dối, ép buộc bên nào. Số tiền Công ty Đ1 nhận từ Công ty Đ là 20.100.000.000 đồng (Hai mươi tỷ một trăm triệu đồng). Ngày 14/02/2019, Công ty Đ1 đã chi trả lợi nhuận 100.000.000 (Một trăm triệu đồng) cho Công ty Đ.

Sau khi nhận vốn của Công ty Đ, Công ty Đ1 đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của bên nhận góp vốn như: Thường xuyên báo cáo tiến độ thực hiện dự án, báo cáo tình hình tài chính cũng như khó khăn, vướng mắc, trở ngại khách quan

dẫn đến việc hai bên không thực hiện được mục đích hợp đồng đã được ký kết.
Cụ thể:

Ngày 14/6/2019, hai bên tổ chức cuộc họp tại văn phòng Công ty Đ để báo cáo tình hình thực hiện dự án. Ngày 20/09/2019, Công ty Đ1 gửi công văn cho Công ty Đ để báo cáo các vấn đề phát sinh liên quan đến dự án. Ngày 11/9/2020, hai bên tiếp tục họp bàn, theo đó tại biên bản họp, Công ty Đ1 đã báo cáo các khó khăn khiến chưa thể hoàn thành tiến độ dự án trong thời hạn hợp đồng và cam kết khởi công dự án trễ nhất ngày 10/11/2020 trong trường hợp được Cơ quan Nhà nước bàn giao đất theo đúng quy định. Công ty Đ cũng đã thể hiện ý kiến “Công ty Đ ghi nhận xem xét các ý kiến của Công ty Đ1”.

Tuy nhiên, trong quá trình bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng tại 02 dự án gặp khó khăn vướng mắc do công tác quản lý đất đai của chính quyền địa phương không chặt chẽ. Vì vậy, Hội đồng bồi thường, hỗ trợ GPMB thành phố P vẫn chưa triển khai thực hiện xong giải phóng mặt bằng. Điều này khiến Công ty Đ1 chưa nhận được mặt bằng để triển khai thực hiện dự án.

Công ty Đ1 cũng đã có nhiều cuộc họp với Công ty Đ và các đơn vị khác cùng nhau họp bàn thảo luận, lên phương án thiết kế cảnh quan, thiết kế căn hộ chung cư. Qua đó thấy, Công ty chúng tôi rất có thiện chí khi hợp tác với Công ty Đ, luôn cung cấp thông tin đầy đủ và về phía Công ty Đ vẫn bám sát, theo dõi tình hình dự án rất chặt chẽ, không có trường hợp phía Công ty Đ1 từ chối hợp tác hoặc không có cung cấp thông tin về dự án cho Công ty Đ.

Mặc dù dự án không được triển khai theo đúng tiến độ không xuất phát từ lỗi của Công ty Đ1 nhưng Công ty Đ1 vẫn rất thiện chí, đồng ý với Thông báo chấm dứt hợp đồng của Công ty Đ cũng như đồng ý với việc hoàn trả lại số tiền mà Công ty Đ đã góp vào dự án.

Ngày 30/10/2020, hai bên đã thỏa thuận tại cuộc họp là vào 14h ngày 04/11/2020 hai bên sẽ thanh lý hợp đồng và làm rõ số tiền cần phải trả. Tuy nhiên, ngày 01/11/2020, Công ty Đ gửi cho Công ty Đ1 thông báo yêu cầu chấm dứt hợp đồng hợp tác và thanh toán số tiền 509.766.389.914 đồng (Năm trăm lẻ chín tỷ bảy trăm sáu mươi sáu triệu ba trăm tám mươi chín nghìn chín trăm mười bốn đồng), gấp 25,5 lần số vốn mà Công ty Đ góp ban đầu là quá vô lý, không thể hiện tinh thần thiện chí cùng tháo gỡ khó khăn. Nên ngày 11/11/2020, Công ty Đ1 gửi văn bản số 119/CtyHH đến Công ty Đ thể hiện quan điểm: Công ty Đ1 đồng ý chấm dứt hợp đồng nhưng không đồng ý số tiền mà Công ty Đ yêu cầu thanh toán và đề nghị gặp gỡ để thảo luận đi đến thống nhất thực hiện nhưng không nhận phản hồi nào từ phía Công ty Đ.

Ngày 25/11/2020, Công ty Đ1 nhận được văn bản số 17/2020/TMR của Công ty Đ có nội dung: “Đề nghị Công ty Đ1 tự rà soát số liệu và thực hiện nghĩa vụ thanh toán”. Tuy nhiên số tiền 509.766.389.914 đồng mà Công ty Đ

yêu cầu hoàn trả là quá lớn, không phù hợp với thực tế, không có căn cứ pháp lý. Trong khi đó, Công ty Đ biết rõ dự án không thể triển khai là do sự kiện bất khả kháng. Mặc dù đã 07 lần Công ty Đ1 gửi văn bản cho Công ty Đ làm việc, đối chất nhưng phía Công ty Đ không hồi đáp. Như là các văn bản số: 52/2022/CV-HH ngày 25/6/2021 và gần đây nhất là văn bản số 59/2021/CV-HH ngày 08/9/2021.

Ngày 25/02/2021, Công ty Đ1 đã bị xử phạt vi phạm hành chính bằng Quyết định số 524/QĐ-XPHC do Chủ tịch UBND tỉnh B ban hành. Để khắc phục hậu quả Công ty Đ1 đã nhiều lần liên lạc để giải quyết các vấn đề liên quan đến 03 Hợp đồng nhưng không thành.

Đề nghị Tòa án tuyên Hợp đồng hợp tác phát triển dự án số 01, 02, 03 mà Công ty Đ1 ký kết với Công ty Đ vô hiệu vì các Hợp đồng trên vi phạm điều cấm của pháp luật. Do mục đích và nội dung của các Hợp đồng trên vi phạm các quy định cấm của pháp luật nên ngày 25/02/2021 Công ty Đ1 đã bị Chủ tịch UBND tỉnh B ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính. Đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện liên quan đến yêu cầu phạt vi phạm, yêu cầu bồi thường thiệt hại của nguyên đơn.

Như vậy, tổng số tiền mà bị đơn đã nhận và có nghĩa vụ hoàn trả cho Công ty Đ là 20.000.000.000 (Hai mươi tỷ đồng). Do tình hình kinh tế khó khăn nên bị đơn đề nghị quý tòa xem xét cho bị đơn được đưa ra phương án trả nợ theo hướng trả dần số tiền trong vòng 01 năm.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm 08/2023/KDTM-ST ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Phan Thiết đã quyết định:

Căn cứ Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 92, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 422, Điều 429, Điều 357, Điều 468, Điều 504 Bộ Luật Dân sự năm 2015; Điều 300, Điều 302, Điều 306 Luật thương mại 2005; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về việc hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc Công ty Đ1 phải thanh toán cho Công ty Đ, cụ thể:

+ Tiền thực vốn góp là 20.100.000.000 đồng;

+ Tiền lợi nhuận của số tiền thực vốn góp của Hợp đồng 01 và 02 là:
15.265.479.451 đồng + 8.654.876.712 đồng = 23.920.356.163 đồng –

100.000.000 đồng = 23.820.356.163 đồng.

+ Tiền lãi chậm thanh toán của số tiền vốn thực góp của Hợp đồng 01 và 02 là: 6.280.538.945 đồng + 2.697.780.821 đồng = 8.978.319.766 đồng.

+ Tiền phạt vi phạm hợp đồng 03 là 400.000.000 đồng.

+ Tiền lãi suất chậm thanh toán của số tiền vốn thực góp của hợp đồng 03 là: 1.199.013.699 đồng.

+ Tiền bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng là 22.129.684.778 đồng.

Tổng cộng: 76.627.374.406 đồng.

Trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng mà các bên có thỏa thuận về việc trả lãi thì quyết định kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí theo quy định.

Ngày 19/9/2023, Công ty cổ phần Đ có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm. Yêu cầu Tòa án phúc thẩm buộc Công ty cổ phần Đ phải thanh toán thêm cho Công ty Đ số tiền 18.921.380.971 đồng, gồm: Tại hợp đồng 01, khoản tiền lãi chậm trả của số tiền là 5.613.647.739 đồng; Tại hợp đồng 02, khoản tiền lãi của số tiền gốc chưa được chấp nhận là 899.260.275 đồng, Khoản tiền lãi của số tiền cam kết lợi nhuận là 3.151.703.779 đồng; Tại hợp đồng 03, khoản tiền lãi chậm trả của số tiền phạt vi phạm 171.287.671 đồng; Khoản tiền lãi của khoản tiền gốc từ ngày 12/11/2020 đến ngày 18/9/2023 là 9.085.481.507 đồng; Lãi quá hạn: với lãi suất 20%/năm trên số tiền phải thanh toán (theo hợp đồng 01 là 38.159.675.136 đồng, hợp đồng 02 là 21.703.621.588 đồng), với lãi suất 150%/năm trên số tiền phải thanh toán (theo hợp đồng 03 là 4.570.301.370 đồng), với lãi suất 15%/năm trên số tiền bồi thường thiệt hại do vi phạm 03 hợp đồng (31.215.166.285 đồng) cho đến khi thanh toán xong nợ.

Ngày 24/9/2023, Công ty cổ phần Đ có đơn kháng cáo cho rằng Tòa án sơ thẩm xét xử không đúng bản chất sự việc và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo;
- Bị đơn thay đổi yêu cầu kháng cáo. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo như nội dung bản trình bày ý kiến ngày 12/3/2024;

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và quan điểm giải quyết vụ án:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự tham gia tố tụng chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa một phần bản án sơ thẩm số 08/2023/KDTM-ST ngày 18/9/2023 của TAND thành phố Phan Thiết, buộc Công ty Đ1 phải thanh toán cho Công ty Đ các khoản tiền:

+ Tiền thực vốn góp là 20.100.000.000đồng;

+ Tiền lợi nhuận của số tiền thực vốn góp của Hợp đồng 01: 30%/năm * 8.000.000.000 đồng (từ ngày 25/01/2019 đến ngày 11/11/2020); 30%/năm * 3.000.000.000 đồng (từ ngày 01/03/2019 đến ngày 11/11/2020);

+ Tiền lợi nhuận của số tiền thực vốn góp của Hợp đồng 02: 30%/năm * 5.000.000.000 đồng (từ ngày 31/01/2019 đến ngày 11/11/2020); 30%/năm * 1.000.000.000 đồng (từ ngày 14/02/2019 đến ngày 11/11/2020) và 30%/năm * 300.000.000 đồng (từ ngày 22/3/2019 đến ngày 11/11/2020).

Tổng số tiền lợi nhuận trừ 100.000.000 đồng tiền lợi nhuận đã chi trả.

+ Tiền lãi chậm thanh toán của số tiền vốn thực góp của Hợp đồng 01, 02, 03 và số tiền lợi nhuận.

+ Tiền phạt vi phạm Hợp đồng 03.

+ Không chấp nhận yêu cầu bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết là đúng quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn.

[2.1] Căn cứ lời khai nguyên đơn Công ty cổ phần Đ (gọi tắt là Công ty Đ), bị đơn Công ty cổ phần Đ1 (gọi tắt là Công ty Đ1) và tài liệu hồ sơ vụ án, nhận thấy:

- Ngày 29/5/2017, Ủy ban nhân dân tỉnh B ban hành Quyết định chủ trương đầu tư số 1416/QĐ-UBND chấp thuận Công ty Đ1 liên hợp hồ điều hòa, chỉnh trang đô thị và dịch vụ thương mại H3, P; Ngày 21/9/2017, Ủy ban nhân dân tỉnh B ban hành Quyết định số 2745/QĐ-UBND phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết (tỷ lệ 1/500) Khu liên hợp hồ điều hòa, chỉnh trang đô thị và dịch vụ thương mại H3, P. Ngày 23/9/2020, Ủy ban nhân dân tỉnh B ban hành Quyết định số 2344/QĐ-UBND điều chỉnh chủ trương đầu tư tại Quyết định số 1416/QĐ-UBND.

- Ngày 12/7/2017, Ủy ban nhân dân tỉnh B ban hành Quyết định chủ trương đầu tư số 1968/QĐ-UBND chấp thuận Công ty Đ1 đầu tư dự án Khu tái định cư khu liên hợp hồ điều hòa, chỉnh trang đô thị và dịch vụ thương mại H3, P; Ngày 23/9/2020, Ủy ban nhân dân tỉnh B ban hành Quyết định số 2344/QĐ-UBND điều chỉnh chủ trương đầu tư tại Quyết định số 1968/QĐ-UBND.

- Ngày 25/01/2019, Công ty Đ ký kết với Công ty Đ1 hợp đồng hợp tác phát triển dự án Khu liên hợp hồ điều hòa, chỉnh trang đô thị và dịch vụ - thương mại H3, tỉnh Bình Thuận số 01/2019/HĐHT/HUYHOANG-THIENMINH (gọi tắt là Hợp đồng 01). Theo Hợp đồng 01, Công ty Đ sẽ góp vốn 25.000.000.000 đồng (Hai mươi lăm tỷ đồng). Công ty Đ đã chuyển cho Công ty Đ1 số tiền 11.000.000.000 đồng, trong đó ngày 25/01/2019 chuyển 8.000.000.000 đồng, ngày 01/3/2019 chuyển 3.000.000.000 đồng.

- Ngày 25/01/2019, Công ty Đ và Công ty Đ1 ký kết Hợp đồng hợp tác phát triển dự án Khu liên hợp hồ điều hòa, chỉnh trang đô thị và dịch vụ - thương mại H3, tỉnh Bình Thuận số 02/2019/HĐHT/HUYHOANG-THIEN MINH (gọi tắt là Hợp đồng 02). Theo Hợp đồng 02, Công ty Đ sẽ góp vốn 120.000.000.000 đồng (Một trăm hai mươi tỷ đồng). Công ty Đ đã chuyển cho Công ty Đ1 số tiền 6.300.000.000 đồng, trong đó ngày 31/01/2019 chuyển 5.000.000.000 đồng, ngày 14/02/2019 chuyển 1.000.000.000 đồng, ngày 22/3/2019 chuyển 300.000.000 đồng.

- Ngày 29/11/2019, Công ty Đ và Công ty Đ1 ký kết Hợp đồng hợp tác phát triển Dự án Khu liên hợp Hồ điều hòa, chỉnh trang đô thị và dịch vụ - Thương mại H3, tỉnh Bình Thuận số 03/2019/HĐHT/HUYHOANG-THIENMINH (gọi tắt là Hợp đồng 03). Theo Hợp đồng số 03, Công ty Đ sẽ góp vốn 5.000.000.000 đồng. Từ ngày 21/01/2020 đến ngày 28/5/2020, Công ty Đ đã chuyển cho Công ty Đ1 số tiền 2.800.000.000 đồng.

[2.2] Theo thỏa thuận giữa Công ty Đ1 và Công ty Đ tại hợp đồng số 01, 02, 03, Công ty Đ hợp tác góp vốn với Công ty Đ1 để triển khai thực hiện dự án Khu liên hợp hồ điều hòa, chỉnh trang đô thị và dịch vụ thương mại H3, P nên hợp đồng số 01, 02, 03 giữa Công ty Đ1 và Công ty Đ là hợp đồng hợp tác theo quy định tại Điều 504 Bộ luật Dân sự năm 2015: “*Hợp đồng hợp tác là sự thỏa*

thuận giữa các cá nhân, pháp nhân về việc cùng đóng góp tài sản, công sức để thực hiện công việc nhất định cùng hưởng lợi và cùng chịu trách nhiệm. Hợp đồng hợp tác phải được lập thành văn bản”. Các Hợp đồng 01, 02, 03 giữa Công ty Đ và Công ty Đ1 được lập bằng văn bản. Khi ký kết hợp đồng, các bên tham gia giao dịch đều tự nguyện, Công ty Đ và Công ty Đ1 có năng lực pháp luật dân sự nên các hợp đồng 01, 02 và 03 có hiệu lực pháp luật.

Quá trình thực hiện hợp đồng hợp tác, do Công ty Đ1 nhiều lần không hoàn thành tiến độ dự án như đã cam kết. Vì vậy, ngày 30/10/2020, tại văn phòng Công ty cổ phần Đ, Công ty Đ và Công ty Đ1 đã ký kết biên bản thể hiện: Công ty Đ1 tiếp tục cam kết lần cuối cùng, dự án được cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định giao đất và quyết định điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 trước ngày 30/11/2020; Trường hợp Công ty Đ1 không thực hiện đúng cam kết tiến độ dự án thì Công ty Đ có quyền chấm dứt hợp đồng. Công ty Đ1 đồng ý hoàn trả toàn bộ số tiền đã nhận từ Công ty Đ, hoàn trả khoản lợi nhuận, bồi thường thiệt hại, giá trị hợp đồng chênh lệch tại thời điểm ký kết và thời điểm thanh lý hợp đồng, chịu phạt vi phạm và thực hiện các trách nhiệm liên quan theo hợp đồng số 01, 02 và 03. Ngày 01/11/2020, Công ty Đ gửi văn bản số 16/2020/TMR về việc thông báo chấm dứt hợp đồng hợp tác và yêu cầu thực hiện trách nhiệm liên quan cho Công ty Đ1. Ngày 11/11/2020, Công ty Đ1 có văn bản số 119/Cty HH gửi Công ty Đ thừa nhận đã nhận văn bản số 16/2020/TMR của Công ty Đ và đồng ý chấm dứt hiệu lực của các hợp đồng số 01, 02 và 03. Vì vậy Công ty Đ1 phải có trách nhiệm thanh toán các khoản liên quan trên cơ sở các hợp đồng 01, 02 và 03, cụ thể:

- Hợp đồng số 01/2019/HĐHT/HUYHOANG-THIENMINH (“Hợp đồng 01”): Tại khoản 4.3 Điều 4 của hợp đồng các bên thỏa thuận “*Trường hợp vì lý do dự án không thể hoàn thành trong thời gian hợp tác phát triển dẫn đến bên B không thể nhận được lợi nhuận và giá trị vốn góp hợp tác phát triển theo khoản 4.2 Điều 4 của hợp đồng này, thì bên A phải thực hiện phân chia lợi nhuận như sau: Bên A cam kết mức lợi nhuận mà bên B nhận được khi tham gia góp vốn hợp tác phát triển dự án là 30%/năm trên cơ sở số vốn góp hợp tác phát triển của bên B và trên thời gian thực góp vốn phát triển...*”. Như vậy bên A có nghĩa vụ hoàn trả cho bên B khoản tiền góp vốn; Khoản lợi nhuận 30%/năm trên tổng số tiền mà bên B thực góp, tương ứng với thời góp vốn từ ngày góp vốn đến ngày chấm dứt hợp đồng 11/11/2020, cụ thể:

+ Số tiền góp vốn Công ty Đ1 phải hoàn trả cho Công ty Đ: 11.000.000.000đồng.

+ Lợi nhuận trên số tiền 8.000.000.000đồng, từ ngày 25/01/2019 đến ngày 11/11/2020 là 01 năm 09 tháng 17 ngày: 8.000.000.000đồng x 30%/năm +

$8.000.000.000\text{đồng} \times 30\%/12\text{tháng} \times 09\text{ tháng} + 8.000.000.000\text{đồng} \times 30\%/365\text{ngày} \times 17\text{ ngày} = 4.311.780.821,92\text{đồng}.$

+ Lợi nhuận trên số tiền 3.000.000.000 đồng, từ ngày 01/3/2019 đến ngày 11/11/2020 là 01 năm 08 tháng 10 ngày: $3.000.000.000\text{đồng} \times 30\%/năm + 3.000.000.000\text{đồng} \times 30\%/12\text{tháng} \times 08\text{ tháng} + 3.000.000.000\text{đồng} \times 30\%/365\text{ngày} \times 10\text{ ngày} = 1.524.657.534,25\text{đồng}.$

Tổng số tiền lợi nhuận là 4.311.780.821,92đồng + 1.524.657.534,25đồng = 5.836.438.356,16đồng.

+ Tiền lãi chậm trả: Tại Điều 8 của Hợp đồng số 01 các bên thỏa thuận mức lãi suất chậm trả là 45%/năm trên tổng số tiền chậm thanh toán là không phù hợp với quy định tại Điều 357 và khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 quy định:

“1. Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

2. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật này; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này.”

Và khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 quy định: *“Lãi suất vay do các bên thỏa thuận. Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác... Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực”.*

Do đó, áp dụng mức lãi suất 20%/năm trên số tiền chậm trả và số tiền lợi nhuận tổng cộng là $11.000.000.000\text{đồng} + 5.836.438.356,16\text{đồng} = 16.836.438.356,16\text{đồng}$, thời gian tính lãi chậm trả từ khi chấm dứt hợp đồng là ngày 11/11/2020 cho đến ngày xét xử sơ thẩm 18/9/2023 (02 năm 10 tháng 07 ngày), cụ thể: $16.836.438.356,16\text{đồng} \times 20\%/năm \times 02\text{ năm} + 16.836.438.356,16\text{đồng} \times 20\%/12\text{tháng} \times 10\text{ tháng} + 16.836.438.356,16\text{đồng} \times 20\%/365\text{ngày} \times 07\text{ ngày} = 9.605.226.521,55\text{đồng}.$

Tổng các khoản tại hợp đồng số 01 mà Công ty Đ1 phải thanh toán cho Công ty Đ là: $11.000.000.000\text{đồng} + 5.836.438.356,16\text{đồng} + 9.605.226.521,55\text{đồng} = 26.441.664.877,71\text{đồng}.$

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị áp dụng mức lãi suất chậm trả 45%/năm là không phù hợp. Vì quy định về lãi do chậm thanh toán tại Điều 306 Luật Thương mại áp dụng đối với trường hợp chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ. Trong trường hợp

này, bị đơn chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền khi chấm dứt hợp đồng hợp tác nên Tòa án sơ thẩm áp dụng lãi suất theo Điều 357 và khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 là có cơ sở.

- Hợp đồng số 02/2019/HĐHT/HUYHOANG-THIENMINH (“Hợp đồng 02”): Tại khoản 10.1 Điều 10 của Hợp đồng số 02 các bên đã thỏa thuận như sau “*Các thỏa thuận trong hợp đồng hợp tác phát triển dự án số 01/2019/HĐHT/HUY HOANG- THIEN MINH là cơ sở để thiết lập hợp đồng hợp tác này và không được hủy ngang khi chưa có sự đồng ý của các bên*”. Vì vậy, các thỏa thuận về hoàn trả vốn góp, chia lợi nhuận tại hợp đồng số 01 được áp dụng đối với hợp đồng số 02. Như vậy Công ty Đ1 có nghĩa vụ hoàn trả cho Công ty Đ khoản tiền góp vốn; Khoản lợi nhuận 30%/năm trên tổng số tiền mà bên B thực góp, tương ứng với thời góp vốn từ ngày góp vốn đến ngày chấm dứt hợp đồng 11/11/2020, cụ thể.

+ Số tiền góp vốn Công ty Đ1 phải hoàn trả cho Công ty Đ: 6.300.000.000đồng.

+ Lợi nhuận trên số tiền 5.000.000.000đồng, từ ngày 31/01/2019 đến ngày 11/11/2020 là 01 năm 09 tháng 11 ngày: $5.000.000.000đồng \times 30\%/năm + 5.000.000.000đồng \times 30\%/12tháng \times 09 tháng + 5.000.000.000đồng \times 30\%/365ngày \times 11 ngày = 2.670.205.479,45đồng$.

+ Lợi nhuận trên số tiền 1.000.000.000 đồng, từ ngày 14/02/2019 đến ngày 11/11/2020 là 01 năm 08 tháng 28 ngày: $1.000.000.000đồng \times 30\%/năm + 1.000.000.000đồng \times 30\%/12tháng \times 08 tháng + 1.000.000.000đồng \times 30\%/365ngày \times 28 ngày = 523.013.698,63đồng$.

+ Lợi nhuận trên số tiền 300.000.000 đồng, từ ngày 22/3/2019 đến ngày 11/11/2020 là 01 năm 07 tháng 20 ngày: $300.000.000đồng \times 30\%/năm + 300.000.000đồng \times 30\%/12tháng \times 07 tháng + 300.000.000đồng \times 30\%/365ngày \times 20 ngày = 147.431.506,85đồng$.

Tổng số tiền lợi nhuận là $2.670.205.479,45đồng + 523.013.698,63đồng + 147.431.506,85đồng = 3.340.650.684,93đồng$.

+ Tiền lãi chậm trả: Tại Điều 8 của Hợp đồng số 02 các bên thỏa thuận mức lãi suất chậm trả là 15%/năm trên tổng số tiền chậm thanh toán là phù hợp với quy định tại Điều 357 và khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 quy định. Vì vậy tiền lãi chậm trả trên số tiền 6.300.000.000đồng + 3.340.650.684,93đồng = 9.640.650.684,93đồng, từ ngày 11/11/2019 đến ngày 18/9/2023 (02 năm 10 tháng 07 ngày) là: $9.640.650.684,93đồng \times 15\%/năm \times 02 năm + 9.640.650.684,93đồng \times 15\%/12tháng \times 10 tháng + 9.640.650.684,93đồng \times 15\%/365ngày \times 07 ngày = 4.125.009.919,78đồng$.

Tổng các khoản tại hợp đồng số 02 mà Công ty Đ1 phải thanh toán cho

Công ty Đ là: $6.300.000.000\text{đồng} + 3.340.650.684,93\text{đồng} + 4.125.009.919,78\text{đồng} = 13.765.660.604,71\text{đồng}$.

- **Hợp đồng số 03/2019/HĐHT/HUYHOANG-THIENMINH (“Hợp đồng 03”)**: Công ty Đ đã chuyển cho Công ty Đ1 tổng số tiền 2.800.000.000đồng. Do hợp đồng chấm dứt nên Công ty Đ1 phải hoàn trả lại cho Công ty Đ số tiền 2.800.000.000đồng.

+ Tại khoản 4.3 Điều 4 hợp đồng số 03 các bên đã thỏa thuận giá trị của Hợp đồng này là 5.000.000.000đồng; Tại khoản 8.2.2 Điều 8 hợp đồng 03 các bên đã thỏa thuận “... Bên A phải hoàn trả khoản tiền tạm ứng cho bên B, bên vi phạm sẽ phải chịu phạt 8% giá trị hợp đồng này”. Do Công ty Đ1 vi phạm nghĩa vụ làm cho Hợp đồng này không thể thực hiện được nên Công ty Đ1 phải chịu phạt vi phạm theo thỏa thuận là $8\% \times 5.000.000.000\text{đồng} = 400.000.000\text{đồng}$.

+ Tiền lãi chậm trả: Tại khoản 8.2.2 Điều 8 hợp đồng số 03 các bên đã thỏa thuận “Bên vi phạm chịu mức lãi suất 15%/năm trên tổng số tiền chậm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả”. Vì vậy, Công ty Đ1 phải trả lãi chậm thanh toán tổng số tiền $2.800.000.000\text{đồng} + 400.000.000\text{đồng} = 3.200.000.000\text{đồng}$ từ ngày chấm dứt hợp đồng 11/11/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm 18/9/2023 (02 năm 10 tháng 07 ngày) là: $3.200.000.000\text{đồng} \times 15\%/năm \times 02\text{ năm} + 3.200.000.000\text{đồng} \times 15\%/12\text{tháng} \times 10\text{ tháng} + 3.200.000.000\text{đồng} \times 15\%/365\text{ngày} \times 07\text{ ngày} = 1.369.205.479,45\text{đồng}$.

Tổng các khoản tại hợp đồng số 03 mà Công ty Đ1 phải thanh toán cho Công ty Đ là: $2.800.000.000\text{đồng} + 400.000.000\text{đồng} + 1.369.205.479,45\text{đồng} = 4.569.205.479,45\text{đồng}$.

Như vậy Công ty Đ1 phải thanh toán cho Công ty Đ các khoản tiền theo 03 hợp đồng, tổng cộng là: $26.441.664.877,71\text{đồng} + 13.765.660.604,71\text{đồng} + 4.569.205.479,45\text{đồng} = 44.776.530.961,88\text{đồng}$. Công ty Đ1 đã trả cho Công ty Đ số tiền 100.000.000đồng lợi nhuận nên được trừ vào số tiền phải trả, số tiền còn phải thanh toán là $44.776.530.961,88\text{đồng} - 100.000.000\text{đồng} = 44.676.530.961,88\text{đồng}$.

Tòa án cấp sơ thẩm xét xử buộc Công ty Đ1 phải trả cho Công ty Đ khoản tiền lợi nhuận theo hợp đồng số 01 và 02 từ ngày chấm dứt hợp đồng đến ngày xét xử sơ thẩm là không đúng, vì khi hai bên đã chấm dứt hợp đồng thì không thể phát sinh lợi nhuận từ hợp đồng.

[2.3] Đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng:

Theo khoản 2 Điều 419 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định thiệt hại được bồi thường do vi phạm hợp đồng như sau: “Người có quyền có thể yêu cầu bồi thường thiệt hại cho lợi ích mà lẽ ra mình sẽ được hưởng do hợp đồng mang lại.

Người có quyền còn có thể yêu cầu người có nghĩa vụ chi trả chi phí phát sinh do không hoàn thành nghĩa vụ hợp đồng mà không trùng lặp với mức bồi thường thiệt hại cho lợi ích mà hợp đồng mang lại". Công ty Đ yêu cầu Công ty Đ1 bồi thường thiệt hại theo hợp đồng số 01, 02, 03 bao gồm:

+ Tiền lãi suất vay Ngân hàng thương mại cổ phần V của số tiền thực vốn góp 20.100.000.000 đồng là 13.431.267.123đồng.

+ Các chi phí khác phát sinh khi thực hiện 03 hợp đồng mà Công ty Đ đã chi phí là 196.694.654đồng.

+ Tiền lương nhân viên Công ty Đ đã chi trả trong suốt thời gian hợp tác với Công ty Đ1 để phục vụ cho việc phát triển dự án là 17.652.219.824đồng.

Nhận thấy các yêu cầu bồi thường nêu trên của Công ty Đ là không có cơ sở, không đúng quy định tại khoản 2 Điều 419 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên không được chấp nhận. Vì các yêu cầu nêu trên là chi phí đầu tư khi thực hiện hợp đồng hợp tác, đã được Hội đồng xét xử xem xét khi giải quyết yêu cầu hoàn trả lợi nhuận, phạt vi phạm và lãi suất tại 03 hợp đồng. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu bồi thường nêu trên là không có cơ sở.

[3] Về biện pháp khẩn cấp tạm thời: Ngày 24/5/2023, Tòa án sơ thẩm ra Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2023/QĐ-BPKCTT cấm xuất cảnh đối với ông Nguyễn Quang H2. Đến ngày xét xử sơ thẩm, không có căn cứ thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời đang được áp dụng nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không tuyên tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời đang được áp dụng là thiếu sót.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng không tuyên rõ phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không được chấp nhận là thiếu sót.

Từ những nhận định trên, xét kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn là có cơ sở chấp nhận một phần. Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm như đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận.

[4] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền không được chấp nhận; Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền nguyên đơn được chấp nhận; Nguyên đơn và bị đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự;
Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn Công ty cổ phần Đ.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn Công ty cổ phần Đ1.

Sửa một phần Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 08/2023/KDTM-ST ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Toà án nhân dân thành phố Phan Thiết.

Áp dụng Điều 117, Điều 357, Điều 419, Điều 422, Điều 468, Điều 504 Bộ luật Dân sự năm 2015; Khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Khoản 1, khoản 2 Điều 26, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty cổ phần Đ.

Buộc Công ty cổ phần Đ1 phải thanh toán cho Công ty cổ phần Đ số tiền tổng cộng là 44.676.530.962đồng (Bốn mươi bốn tỷ sáu trăm bảy mươi sáu triệu năm trăm ba mươi nghìn chín trăm sáu mươi hai đồng). Trong đó: Số tiền tại hợp đồng 01 là 26.341.664.877đồng (Hai mươi sáu tỷ ba trăm bốn mươi một triệu sáu trăm sáu mươi bốn nghìn tám trăm bảy mươi bảy đồng); Số tiền tại hợp đồng 02 là 13.765.660.604đồng (Mười ba tỷ bảy trăm sáu mươi lăm triệu sáu trăm sáu mươi nghìn sáu trăm lẻ bốn đồng); Số tiền tại hợp đồng 03 là 4.569.205.479đồng (Bốn tỷ năm trăm sáu mươi chín triệu hai trăm lẻ năm nghìn bốn trăm bảy mươi chín đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất của các bên thỏa thuận tại mỗi hợp đồng nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật, nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty cổ phần Đ đòi Công ty cổ phần Đ1 bồi thường số tiền 50.791.008.733đồng (Năm mươi tỷ bảy trăm chín mươi một triệu tám nghìn bảy trăm ba mươi ba đồng).

3. Về biện pháp khẩn cấp tạm thời: Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định số 01/2023/QĐ-BPKCTT ngày 24/5/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Phan Thiết về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời cấm xuất cảnh đối với người có nghĩa vụ.

4. Về án phí:

- Công ty cổ phần Đ phải chịu 158.791.009 đồng (Một trăm năm mươi tám triệu bảy trăm chín mươi một nghìn chín đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, được trừ số tiền 441.283.000 đồng (Bốn trăm bốn mươi một triệu hai trăm tám mươi ba nghìn) tạm ứng án phí do Công ty cổ phần Đ nộp theo biên lai thu tiền số 0015428 ngày 22/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phan Thiết. Hoàn trả cho Công ty cổ phần Đ số tiền 282.491.991 đồng (Hai trăm tám mươi hai triệu bốn trăm chín mươi một nghìn chín trăm chín mươi một đồng) tạm ứng án phí;

- Công ty cổ phần Đ1 phải chịu 152.676.531 đồng (Một trăm năm mươi hai triệu sáu trăm bảy mươi sáu nghìn năm trăm ba mươi một đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Được trừ số tiền 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) tạm ứng án phí do Công ty cổ phần Đ1 nộp theo biên lai thu tiền số 0018733 ngày 03/10/2023 và 0018830 ngày 13/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phan Thiết. Công ty cổ phần Đ1 còn phải chịu số tiền 150.676.531 đồng (Một trăm năm mươi triệu sáu trăm bảy mươi sáu nghìn năm trăm ba mươi một đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

- Công ty cổ phần Đ không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm. Hoàn trả cho Công ty cổ phần Đ số tiền 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số 0018728 ngày 26/9/2023 và 0018799 ngày 09/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phan Thiết.

- Công ty cổ phần Đ1 không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 11/4/2024).

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Thuận;
- TAND Tp. Phan Thiết;
- Chi cục THADS Tp . Phan Thiết;
- Đương sự;
- Lưu: hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Đức Hùng